

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KÌ VND	SỐ ĐẦU KÌ VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.043.659.360	54.095.420.274
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	394.921.207	4.229.054.964
1.	Tiền	111		394.921.207	3.216.054.964
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	1.013.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	346.500.000	346.500.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		748.995.000	748.995.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-402.495.000	-402.495.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.535.266.883	11.145.035.412
1.	Phải thu của khách hàng	131		12.100.143.986	10.235.201.848
2.	Trả trước cho người bán	132		270.641.705	243.449.192
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	164.481.192	666.384.372
IV.	Hàng tồn kho	140		37.613.797.370	36.237.855.166
1.	Hàng tồn kho	141		39.185.620.745	37.809.678.541
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1.571.823.375	-1.571.823.375
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.153.173.900	2.136.974.732
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.818.222.703	1.846.097.866
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu	154		1.555.477	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	333.395.720	290.876.866
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.815.802.548	16.861.442.884
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		6.016.302.548	6.061.942.884
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	529.523.989	575.164.325
	- Nguyên giá	222		985.795.963	985.795.963
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-456.271.974	-410.631.638
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	5.486.778.559	5.486.778.559
	- Nguyên giá	228		5.486.778.559	5.486.778.559
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	10.799.500.000	10.799.500.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư dài hạn khác	258		10.799.500.000	10.799.500.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.859.461.908	70.956.863.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KÌ VND	SỐ ĐẦU KÌ VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.542.410.625	19.996.490.173
I. Nợ ngắn hạn	310		18.542.410.625	19.996.490.173
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	4.000.000.000	5.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		11.458.357.617	8.266.920.993
3. Người mua trả tiền trước	313		1.109.314.373	2.865.179
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.739.470.616	1.700.674.377
5. Phải trả người lao động	315		198.992	647.813.405
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	145.302.418	4.032.574.637
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		89.766.609	345.641.582
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.317.051.283	50.960.372.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	51.317.051.283	50.960.372.985
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Cổ phiếu ngân quỹ	414	17	-202.238.710	-152.063.710
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	1.001.786.052	973.679.710
4. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419	17	14.007.961	113.064.307
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	503.495.980	25.692.427
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.859.461.908	70.956.863.158

Giám đốc

Kế toán trưởng

Hồ Văn Linh

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho quý 1 năm 2010

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	6.898.677.429	5.408.350.317
2. Các khoản giảm trừ	02	16	548.794.613	12.527.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	16	6.349.882.816	5.395.823.044
4. Giá vốn hàng bán	11	17	4.749.544.102	4.166.300.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		1.600.338.714	1.229.522.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	443.873.060	200.935.538
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	19	120.430.556	48.291.667
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		120.430.556	48.291.667
8. Chi phí bán hàng	24		429.903.980	401.396.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		744.381.472	715.377.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		749.495.766	265.392.736
11. Thu nhập khác	31		0	-
12. Chi phí khác	32		0	-
13. Lợi nhuận khác	40		0	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20	749.495.766	265.392.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	187.373.941	52.016.976
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	20	562.121.825	213.375.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	112	42

Giám đốc

Kế toán trưởng

Hồ Văn Lĩnh

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho quý 1 năm 2010

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	5.626.076.006	6.704.763.239
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(5.297.342.476)	(10.262.539.506)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(984.559.754)	(752.201.100)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(120.430.556)	(48.291.667)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(46.443.729)	(377.473.681)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	248.924.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(155.889.762)	(2.220.356.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(978.589.271)	(6.707.174.029)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.013.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378.989.100	45.228.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.391.989.100	45.228.871
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(50.175.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.987.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.037.375.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.623.975.171)	(6.661.945.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.229.054.964	4.774.270.180
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	394.921.207	1.887.674.978

Giám đốc

Kế toán trưởng

Hồ Văn Linh

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 ngày 04/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 19 tháng 02 năm 2008.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2010 đã tạm phân phối như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính : 5%
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 7%
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : 3%

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14.

Thuế suất và các loại phí nộp ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: áp dụng thuế suất là 10%.
 - Đối với sản phẩm sách tham khảo và thiết bị giáo dục: áp dụng thuế suất là 5%.
 - Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Tiền mặt	8.164.063	38.785.000
Tiền gửi ngân hàng	386.757.144	180.124.678
Tiền gửi ngân hàng có kì hạn (dưới 3 tháng)		26.648.000
Cộng	394.921.207	245.557.678

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	748.995.000	1.642.117.300
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn @	(402.495.000)	(893.437.300)
Cộng	402.495.000	748.680.000

@ Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu này vào ngày 31/12/2009 tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Phải thu khác	4.220.000	-

8. Hàng tồn kho

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên liệu, vật liệu	433.828.633	7.163.598.161
Chi phí SX, KD dở dang	11.589.531.700	11.899.145.732
Thành phẩm	27.377.952.424	19.075.574.791
Hàng hóa	1.101.088.578	1.047.302.061
Cộng	40.502.401.335	39.185.620.745

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ hàng tồn kho	1.818.222.703	1.895.137.271
Cộng	1.818.222.703	1.895.137.271

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Tạm ứng	333.395.720	499.886.893
Cộng	333.395.720	499.886.893

11. Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
---------------------------	------------------------	---------------------	------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	372.446.364	453.478.909	159.870.690	985.795.963
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	372.446.364	453.478.909	159.870.690	985.795.963
Khấu hao				
Số đầu năm	96.353.559	184.103.981	130.174.098	410.631.638
Khấu hao trong năm	15.518.599	18.894.954	11.226.783	45.640.336
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	111.872.158	202.998.935	141.400.881	456.271.974
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	276.092.805	344.954.746	68.486.816	751.608.761
Số cuối năm	260.574.206	326.059.792	57.260.033	705.968.425

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	5.486.778.559	5.486.778.559
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.486.778.559	5.486.778.559
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.486.778.559	5.486.778.559

13. Đầu tư dài hạn khác

31/03/2010

31/03/2009

VND

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	2.530.000.000	2.530.000.000
- Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Trường học Bình Định	2.919.500.000	2.919.500.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ XB GD Đà Nẵng	350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thiên Hoá	5.000.000.000	-
Cộng	10.799.500.000	5.449.500.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng LD Việt Nga CN Đà Nẵng	4.000.000.000	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và PT Đà Nẵng	-	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	(1.555.477)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.719.849.633	(201.724.956)
Thuế thu nhập cá nhân	19.620.983	903.401
Cộng	1.737.915.139	(200.821.555)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Kinh phí công đoàn	3.897.378	1.380.042
Bảo hiểm xã hội	56.195.040	33.935.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.990.000	101.300.000
Cộng	141.082.418	136.615.850

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ D.p tài chính	Quỹ khác Thuộc VCSH	LN sau thuế lừa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại						
01/01/2009	50.000.000.000	-	537.653.608	76.307.495	103.644.430	50.717.605.533
Tăng trong quý	-	-	-	-	206.974.487	206.974.487
Giảm trong quý	-	-	-	-	-	
Số dư tại						
31/03/2009	50.000.000.000	-	537.653.608	76.307.495	310.618.917	50.924.580.020
Số dư tại						
01/01/2010	50.000.000.000	(152.000.000)	973.679.961	113.064.307	25.692.427	50.960.372.985
Tăng trong quý	-	(50.175.000)	28.106.091	-	477.803.553	455.734.644
Giảm trong quý	-	-	-	99.056.346	-	99.056.346
Số dư tại						
31/03/2010	50.000.000.000	(202.238.710)	1.001.786.052	14.007.961	503.495.980	51.317.051.283

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	29.797.761.290	30.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	202.238.710	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

Q1/Năm 2010

Q1/Năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	16.000	-
- Cổ phiếu thường	16.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.984.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	4.984.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Q1/Năm 2010	Q1/Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25.692.427	103.644.430
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	562.121.825	213.375.760
Phân phối lợi nhuận	84.318.272	6.401.272
- Quỹ dự phòng tài chính	28.106.091	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.348.527	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16.863.654	6.401.272
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	503.495.980	310.618.917

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1/Năm 2010	Q1/Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.989.677.429	5.408.350.317
Các khoản giảm trừ doanh thu	548.794.613	12.527.273
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	548.794.613	12.527.273
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	6.349.882.816	5.395.823.044

19. Giá vốn hàng bán

	Q1/Năm 2010	Q1/Năm 2009
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá vốn hàng hóa đã bán	4.749.544.102	4.166.300.273
Cộng	4.749.544.102	4.166.300.273

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1/Năm 2010	Q1/Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.883.960	45.228.871
Cổ tức, lợi nhuận được chia	378.989.100	155.706.667
Cộng	443.873.060	200.935.538

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Q1/Năm 2010	Q1/Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	120.430.556	48.291.667
Chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	120.430.556	48.291.667

22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Q1/Năm 2010	Q1/Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	749.495.766	265.392.736
Tổng thu nhập chịu thuế	749.495.766	265.392.736
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25)	187.373.941	52.016.976
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	562.121.825	213.375.760

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q1/Năm 2010	Q1/Năm 2009
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	562.121.825	265.392.736
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	562.121.825	265.392.736
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.984.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	53

24. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Q1/ Năm 2010 VND
Bán hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục	Công ty đầu tư	171.773.382
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	191.880.900
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	211.663.912
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	218.034.300
Công ty CP Sách - TBTH Bình Định	Công ty liên kết	1.656.295.884
Mua hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục	Công ty đầu tư	61.680.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	629.218.925
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	9.452.320
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	147.913.358

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày khóa sổ kế toán:

	Mối quan hệ	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà xuất bản Giáo dục	Công ty đầu tư	-	39.180.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	-	1.507.302.705
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư	524.171.515	-
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	576.217.382	-
Công ty CP Sách - TBTH Bình Định	Công ty liên kết	2.112.553.740	-

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính quý 1 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giám đốc

Kế toán trưởng

Hồ Văn Linh

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2010